



My Best Friend



Từ vựng:

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| 1. slim: gầy, mảnh khảnh | 13. soul mate: bạn tâm giao |
| 2. confident: tự tin | 14. politely: lịch sự |
| 3. funny: hài hước | 15. a sense of humor: khiếu hài hước |
| 4. friendly: thân thiện | 16. annoy: làm phiền |
| 5. gentle: hiền lành | 17. joke: trò đùa |
| 6. helpful: có ích | 18. creative: sáng tạo |
| 7. moody: hay có tâm trạng | 19. sporty: thích thể thao |
| 8. hot-tempered: nóng tính | 20. prize: giải thưởng |
| 9. talkative: nói nhiều | 21. competition: cuộc thi |
| 10. strict: nghiêm khắc | 22. spend: dành thời gian |
| 11. impatient: thiếu kiên nhẫn | 23. practice: luyện tập |
| 12. patient: kiên nhẫn | 24. chubby: mũm mĩm |





My Best Friend



Everybody needs a soul mate to share happiness, sadness and secrets. My best is _____ who is _____ and _____. Some classmates think _____ is _____. Actually, _____ very _____ and _____. Ah, _____ annoys me with _____ sometimes. _____ is _____ and _____ . _____ often wins high prizes in any _____ competitions. _____ spends much time _____ , too. _____ wants to _____ someday. _____ and I have been friends for about _____. And I know that our friendship will be endless.

